

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../ 20...

Class: GE7

Tel: 038 255 2594

PET PRACTICE

A. VOCABULARY REVISION

No	New words	Meaning	No	New words	Meaning
1*	accommodation (n) /əˌkɒm.əˈdeɪ.ʃən/	phòng ở, chỗ ở	32*	currency exchange (n) /'kʌrənsi ɪks'tʃeɪndʒ/	sự trao đổi tiền tệ, nơi trao đổi tiền tệ
2	feature (n) /'fi:tʃər/	nét đặc biệt, điểm đặc trưng	33	medical (a) /'med.ɪ.kəl/	(thuộc) y học, y khoa
3	landscape (n) /'lænd.skeɪp/	phong cảnh	34	collect (v) /kəˈlekt/	thu thập, sưu tầm
4*	coast (n) /kəʊst/	bờ biển	35	queue (n) /kju:/	hàng xếp nối đuôi nhau
5*	look forward to + V-ing (phr.v) /'fɔ:wəd/	mong đợi cái gì đó một cách hân hoan	36	lounge (n) /laʊndʒ/	phòng chờ
6*	most of... (n) /məʊst/	hầu hết, đa số	37	exchange trip (n) /ɪks'tʃeɪndʒ ˈtrɪp/	chuyến đi trao đổi
7	catch up with (phr.v) /kætʃ/	liên lạc, cập nhật tình hình của ai đó	38	safari park (n) /səˈfɑːrɪ ˈpɑːk/	công viên động vật hoang dã
8*	sightseeing tour (n) /'saɪt ˌsiːɪŋ ˈtʊər/	chuyến tham quan, du lịch	39	scuba dive (v) /'skuːbə ˈdaɪv/	lặn biển

9*	go roller skating (v) /'rouləɹ sketɪŋ/	đi trượt pa-tin	40	windsurf (v) /'wɪnd,sɜ:f/	lướt trên ván buồm
10	go ice skating (v) /'aɪs sketɪŋ/	đi trượt băng	41	punctuation (n) /,pʌŋk.tʃu'eɪ.ʃən/	dấu chấm câu
11	go sightseeing (v) /'saɪt,sɪ:ɪŋ/	đi tham qua	42*	apostrophe (n) /ə'pɒstrəfi/	dấu móc lưng (')
12	seasick (a) /'si:sɪk/	say sóng	43	possessive (a) /pə'zes.ɪv/	sở hữu
13*	carsick (a) /'kɑ:sɪk/	say xe	44	treat (n) /tri:t/	cuộc vui chơi ngoài trời
14*	departure (n) /dɪ'pɑ:tʃər/	sự khởi hành	45	instrument (n) /'ɪn.strə.mənt/	dụng cụ, công cụ
15	arrival (n) /ə'raɪ.vəl/	sự đến, sự tới nơi	46*	get bored (v) /bɔ:d/	buồn chán
16*	passport control (n) /,pɑ:s.pɔ:t kən'trəʊl/	nơi kiểm tra hộ chiếu	47*	court (n) /kɔ:t/	sân chơi
17	customs (n) /'kʌs.təmz/	thuế nhập khẩu	48*	watching (n) /wɒtʃɪŋ/	sự canh phòng, sự xem, sự theo dõi
18	baggage reclaim (n) /'bæg.ɪdʒ ri'kleɪm/	nơi nhận lại hành lý ở sân bay	49	theme park (n) /'θi:m ,pɑ:k/	công viên giải trí
19	lift (n) /lɪft/	thang máy	50*	get a chance (v) /tʃɑ:ns/	có cơ hội
20	theme (n) /'θi:m/	chủ đề, đề tài	51	check-in (n) /'tʃek.ɪn/	thủ tục đăng ký đi máy bay
21*	off the coast (prep) /ɒf ðə kəʊst/	ngoài khơi xa	52	Internet point (n) /'ɪn.tə.net pɔɪnt/	điểm phát internet
22	facility (n) /fə'sɪl.ə.ti/	điều kiện, tiện nghi	53	terrible (a) /'ter.ə.bəl/	khủng khiếp, kinh hoàng

23*	sports facilities (n) /spɔ:ts fə'sɪl.ə.tis/	địa điểm thể thao	54*	departure lounge (n) /dɪ'pa:..tʃə ,laʊndʒ/	phòng chờ khởi hành ở sân bay
24	cousin (n) /'kʌz.ən/	anh/ chị/ em họ	55	gate number (n) /geɪt' nʌm.bər/	số cổng
25	hot <u>spring</u> (n) /sprɪŋ/	suối nước nóng	56	get on (phr.v) # get off (phr.v)	lên # xuống (máy bay)
26*	tennis court (n) /'ten.ɪs kɔ:t/	sân quần vợt	57	play an <u>instrument</u> (v) /'ɪn.strə.mənt/	chơi nhạc cụ
27	tent (n) /tent/	lều, rạp	58	campsite (n) /'kæmp.saɪt/	địa điểm cắm trại
28*	explore (v) /ɪk'splɔ:r/	thăm dò, thám hiểm	59	present (v) /pri'zent/	trình bày
29	don't <u>mind</u> + V-ing /maɪnd/	không phiền, không bận tâm	60	illustrate (v) /'ɪl.ə.streɪt/	minh họa
30*	go away (phr.v) /gəʊ ə'weɪ/	rời khỏi, ra đi	61*	if possible /'ɪp.sə.bəl/	nếu có thể
31	sign (n) /saɪn/	biển báo	62*	<u>holiday</u> treat (n) /'hɒl.ə.deɪ/	kỳ nghỉ vui chơi ngoài trời

* Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; a = adjective: tính từ;

phr.v = phrasal verb: cụm động từ

* Những từ có ký hiệu * thì có 2 cách đọc.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

B. PET PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau: <https://youtu.be/06S-FqzoOgs>

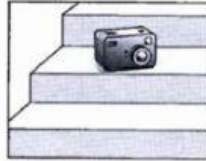
PAPER 2 LISTENING TEST approx 35 minutes
(including 6 minutes transfer time)

Part 1

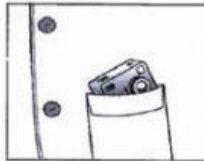
Questions 1–7

There are seven questions in this part.
For each question there are three pictures and a short recording.
Choose the correct picture and put a tick (✓) in the box below it.

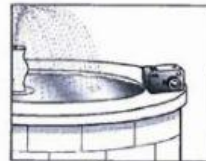
Example: Where did the man leave his camera?



A ☒



B ☐



C ☐

1 Which sport will the woman learn on holiday?



A ☐



B ☐



C ☐

2 What does the girl's penfriend look like now?



A ☐

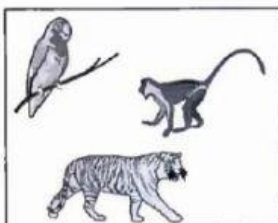


B ☐

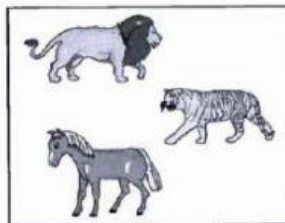


C ☐

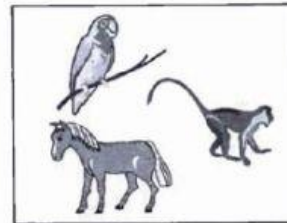
3 Which animals did the children see?



A ☐



B ☐



C ☐

4 Which TV programme is on first?



A ☐

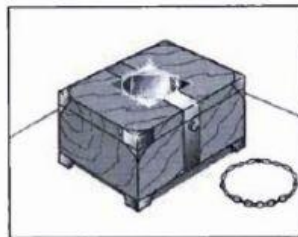


B ☐



C ☐

5 What does the boy decide to buy for his grandmother?



A ☐



B ☐

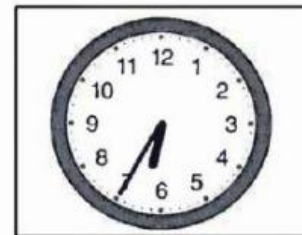


C ☐

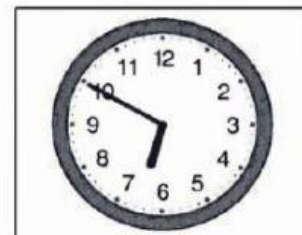
6 What time is the man's appointment?



A ☐



B ☐



C ☐

7 What has the woman lost?



A ☐



B ☐



C ☐

Part 2

Questions 8–13

You will hear a man called Frank, talking on the radio about looking for ships that sank at sea long ago.

For each question, put a tick (✓) in the correct box.

-
- | | |
|---|---|
| 8 The first old ship which Frank found was | A ☐ covered by rocks. |
| | B ☐ older than he first thought. |
| | C ☐ easy to find. |
|
 | |
| 9 Frank finds ships quickly because he | A ☐ reads history books. |
| | B ☐ is a professional diver. |
| | C ☐ uses the latest equipment. |
|
 | |
| 10 What does Frank say about the ship called <i>The Seabird</i> ? | A ☐ It was built in 1859. |
| | B ☐ It sank in a storm. |
| | C ☐ It was badly made. |
|
 | |
| 11 Frank says his wedding ring | A ☐ was made from gold he found himself. |
| | B ☐ is worth £88,000. |
| | C ☐ was found by a friend. |
|
 | |
| 12 Frank's wife believes he should | A ☐ stop diving. |
| | B ☐ give things to museums. |
| | C ☐ sell some of his collection. |
|
 | |
| 13 How did Frank learn to dive? | A ☐ by joining a diving club |
| | B ☐ by going on a diving holiday |
| | C ☐ by teaching himself |

Part 3

Questions 14–19

You will hear a man telling a group of students about a trip to the theatre.
For each question, fill in the missing information in the numbered space.

Trip to Staunton Theatre

Meet at 6.00 p.m. at the (14) of the school.

The name of the play is (15)

Get a copy of the play from the (16)

Each theatre ticket will cost (17) £.....

After the theatre – have (18) and coffee.

On the return journey, the coach will stop at the
(19) and then the school.

Part 4

Questions 20–25

Look at the six sentences for this part.

You will hear a conversation between a teenage boy, Alex, and his sister, Rose, about where to go to eat.

Decide if each sentence is correct or incorrect.

If it is correct, put a tick (✓) in the box under **A** for **YES**. If it is not correct, put a tick (✓) in the box under **B** for **NO**.

	A YES	B NO
20 Alex and Rose's mother have gone to their Grandad's.	☐	☐
21 Alex tries to persuade Rose to cook supper.	☐	☐
22 Alex wants to eat in an expensive restaurant.	☐	☐
23 Alex likes some of the music at <i>Classic Express</i> .	☐	☐
24 Alex has eaten at <i>Classic Express</i> before.	☐	☐
25 Alex and Rose are going to walk to the restaurant together.	☐	☐